ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3588 /QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 30 tháng 10 năm 2020*

SỞ XÂY DỰNG TRÀ VINH
ĐẾN Số: 215
Ngày 02/11/2020
Chuyển.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định quy hoạch chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/06/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Thông tư số 35/2016/TT-BXD ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng số QCVN 01:2019/BXD ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1927/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040;

Căn cứ Quyết định số 2355/QĐ-UBND ngày 04/6/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh nội dung Điều 1 Quyết định số 1927/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Càng Long.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040 với các nội dung như sau:

1. Phạm vi, ranh giới vùng lập quy hoạch:

Khu vực lập quy hoạch xây dựng vùng gồm toàn bộ ranh giới hành chính huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh, diện tích tự nhiên khoảng 29.390,67 ha (khoảng 293,9067 km^2), ranh giới xác định như sau:

- Phía Đông giáp huyện Châu Thành và thành phố Trà Vinh.

- Phía Tây giáp tỉnh Vĩnh Long.

- Phía Nam giáp huyện Tiểu Cần và huyện Cầu Kè.

- Phía Bắc giáp tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Bến Tre.

2. Tính chất và mục tiêu:

a) Tính chất:

- Là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá, xã hội và an ninh quốc phòng, là cực phát triển kết nối thành phố Trà Vinh và liên vùng phía Bắc tỉnh Trà Vinh.

- Là vùng phát triển thương mại dịch vụ, văn hóa và vùng sản xuất nông nghiệp chất lượng cao.

- Là vùng phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

b) Mục tiêu:

- Cụ thể hóa quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh, huyện Càng Long và các định hướng liên quan.

- Đạt tiêu chuẩn huyện nông thôn mới.

- Định hướng tổ chức không gian toàn vùng, định hướng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn, khu chức năng đặc thù, định hướng phân vùng sản xuất, thương mại - dịch vụ,... góp phần phát triển kinh tế xã hội địa phương bền vững.

- Làm cơ sở để định hướng phát triển, triển khai các quy hoạch chuyên ngành, chương trình, kế hoạch, đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển. Làm công cụ quản lý đô thị, nông thôn, các khu công nghiệp và hệ thống các công trình chuyên ngành phát triển hài hòa và bền vững.

3. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính:

a) Dân số:

+ Hiện trạng: 147.694 người (theo niên giám thống kê năm 2019, trong đó: dân số đô thị 13.610 người, dân số nông thôn 134.084 người).

+ Dự báo đến năm 2030: Khoảng 189.589 người (trong đó: dân số đô thị khoảng 63.488 người, dân số nông thôn 126.101 người).

+ Dự báo đến năm 2040: Khoảng 290.985 người (trong đó: dân số đô thị khoảng 100.480 người, dân số nông thôn 190.505 người).

+ Tỷ lệ gia tăng dân số trung bình: khoảng 1,4%/năm.

b) Đất đai:

- Chỉ tiêu:

+ Chỉ tiêu dất dân dụng bình quân toàn đô thị: 50-80 m^2/người (đô thị loại III, IV); 70-100 m^2/người (đô thị loại V).

+ Chỉ tiêu đất đơn vị ở bình quân toàn đô thị: 28-45 m^2/người (đô thị loại III, IV); 45-55 m^2/người (đô thị loại V).

+ Chỉ tiêu sử dụng đất trong khu, cụm công nghiệp: Giao thông tỷ lệ ≥ 10% diện tích toàn khu; cây xanh tỷ lệ ≥ 10% diện tích toàn khu; các khu kỹ thuật tỷ lệ ≥ 1% diện tích toàn khu.

+ Chỉ tiêu đất nông thôn: Đất ở ≥ 25 m^2/người; đất xây dựng công trình dịch vụ công cộng ≥ 5 m^2/người; đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật ≥ 5 m^2/người; đất cây xanh công cộng ≥ 2 m^2/người.

- Dự báo:

+ Đến năm 2030: Đất phát triển đô thị khoảng 7.591,41 ha, trong đó đất dân dụng đô thị khoảng 1.777,66 ha đến 3.491,84 ha. Đất nông thôn khoảng 21.799,26 ha.

+ Đến năm 2040: Đất phát triển đô thị khoảng 7.591,41 ha, trong đó đất dân dụng đô thị khoảng 2.813,44 ha đến 5.526,4 ha. Đất nông thôn khoảng 21.799,26 ha.

c) Tỷ lệ đô thị hóa:

- Hiện trạng: 9,21%.

- Dự báo đến năm 2030: 33,49%.

- Dự báo đến năm 2040: 34,53%.

d) Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật có liên quan:

- Chỉ tiêu cấp nước: Đô thị: 100 - 150 lít/người/ngày đêm; nông thôn: 80 lít/người/ngày đêm.

- Chỉ tiêu thoát nước: 100% cấp nước.

- Rác thải: 0,9 - 1,4 kg/người-ngày.

- Chỉ tiêu cấp điện: 700 - 1.500 kWh/người.năm.

- Thông tin liên lạc: 70 thuê bao điện thoại/100 dân.

- Hệ thống đường giao thông đô thị đảm bảo QCVN 07-4:2016/BXD; Tỷ lệ đất giao thông đô thị (không bao gồm giao thông tĩnh) trong đất xây dựng đô thị tối thiểu: tính đến đường liên khu vực: 9%; tính đến đường khu vực: 13%; tính đến đường phân khu vực: 18%.

- Hệ thống đường giao thông nông thôn phải đạt yêu cầu kỹ thuật theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.

Ngoài ra, các chỉ tiêu hạ tầng khác như: chỉ tiêu về cây xanh, giao thông,... đối với đô thị và nông thôn đảm bảo đúng theo Quy chuẩn Việt Nam QCVN 01:2019/BXD; chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật: đảm bảo đúng theo Quy chuẩn Việt Nam QCVN 07:2016/BXD và các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định hiện hành.

4. Định hướng tổ chức không gian vùng:

a) Định hướng không gian vùng:

- Định hướng và phát triển hệ thống điểm dân cư đô thị và điểm dân cư nông thôn tạo sự cân đối về mặt hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và quy mô dân số theo từng giai đoạn quy hoạch.

- Dự kiến phát triển không gian đô thị vùng huyện Càng Long như sau:

+ Đô thị: Định hướng phát triển đô thị Càng Long và đô thị Tân An.

• Đô thị Càng Long: Hiện là đô thị loại V, định hướng mở rộng đô thị Càng Long (thị trấn Càng Long hiện hữu, xã Bình Phú, xã Nhị Long) giai đoạn đến năm 2030 nâng lên đô thị loại IV và nâng cấp lên thị xã thuộc tỉnh sau 2030 là trung tâm động lực phát triển kinh tế cho toàn huyện.

• Đô thị Tân An: Xã Tân An hiện tại định hướng giai đoạn đến năm 2030 phát triển là đô thị loại V và giai đoạn sau năm 2030 nâng cấp lên thị trấn thuộc huyện Càng Long.

+ Nông thôn phát triển theo định hướng quy hoạch chung xây dựng của từng xã, phát triển dọc theo các tuyến lộ chính và hệ thống kênh rạch gắn liền với điều kiện sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững; trong đó hệ thống cụm xã đảm bảo cân đối hài hòa và bổ sung hệ thống các công trình công cộng và dịch vụ

cho từng khu vực huyện, đảm bảo nhu cầu sử dụng và bán kính phục vụ, gồm 04 cụm:

• Cụm phía Tây (xã Mỹ Cẩm, xã An Trường A, xã An Trường): Xã An Trường A phát triển là trung tâm cụm xã.

• Cụm phía Nam (xã Huyền Hội, xã Tân Bình): Xã Tân Bình phát triển là trung tâm cụm xã.

• Cụm phía Đông Bắc (xã Phương Thạnh, xã Đại Phúc, xã Đại Phước): Xã Đại Phước phát triển là trung tâm cụm xã.

• Cụm phía Bắc (xã Đức Mỹ, xã Nhị Long Phú): Xã Nhị Long Phú phát triển là trung tâm cụm xã.

- Các khu chức năng:

+ Khu công nghiệp Cổ Chiên thuộc xã Đại Phước, diện tích 200 ha.

+ Cụm công nghiệp Tân Bình thuộc ấp Ninh Bình, xã Tân Bình, diện tích 40 ha cùng với định hướng khu sản xuất tập trung thuộc xã Huyền Hội, Đức Mỹ...

b) Hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội cấp vùng:

- Định hướng kết nối hệ thống giao thông chính:

+ Vành đai 1: Đường tránh thị trấn Càng Long - Đường huyện 37 - Đường huyện 4 - Quốc lộ 60 - Quốc lộ 53 tạo thành vành đai 1.

+ Vành đai 2: Đường huyện 31 - Đường huyện 37 - Đường huyện 1 - Đường huyện 3 - Đường huyện 8 - Đường huyện 7 - Đường tỉnh 911 tạo thành vành đai 2.

+ Trục Bắc Nam: Quốc lộ 53 nối với Đường huyện 2. Phía Bắc nối với Vĩnh Long, đi qua đô thị Càng Long, đô thị Tân An nối với trung tâm huyện Cầu Kè.

+ Trục Đông Tây: Quốc Lộ 53 nối với Đường huyện 39. Phía Đông nối với thành phố Trà Vinh, đi qua đô thị Càng Long. Phía Tây nối với tỉnh Vĩnh Long.

- Định hướng hạ tầng xã hội:

+ Công trình giáo dục: Định hướng bố trí thêm 04 trường Trung học phổ thông tại 04 cụm trung tâm xã đảm bảo phục vụ cho 290.985 người vào năm 2040. Kết hợp nâng cấp mở rộng 05 trường Trung học phổ thông hiện hữu và xây dựng mới 01 trường dạy nghề tại đô thị Càng Long đảm bảo quy mô, bán kính phục vụ.

+ Các công trình thương mại dịch vụ, y tế, văn hóa, thể dục thể thao ngoài các công trình hiện hữu và định hướng phát triển trên địa bàn thị trấn Càng Long còn định hướng bố trí ở trung tâm cụm xã để đảm bảo tính chất về nhu cầu và bán kính phục vụ cho nhân dân trong huyện.

5. Định hướng vùng sản xuất

- Đảm bảo phù hợp quy hoạch ngành, đáp ứng nhu cầu sản xuất phát triển của địa phương.

- Không gian sản xuất của huyện được phân vùng như sau:

+ Vùng A: Hướng Tây Quốc lộ 53, gồm các xã Mỹ Cẩm, An Trường, An Trường A, Phương Thạnh, Huyền Hội, Tân An, Tân Bình, một phần xã Bình Phú: Phát triển sản xuất lúa và hoa màu, cây nông nghiệp ngắn ngày và cây ăn trái.

+ Vùng B: Hướng Đông Quốc lộ 53, gồm thị trấn Càng Long (hiện hữu) và các xã Đức Mỹ, Nhị Long Phú, Nhị Long, Đại Phúc, Đại Phước, một phần xã Bình Phú: Phát triển nuôi trồng thuỷ sản kết hợp với cây ăn trái, du lịch sinh thái.

6. Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

6.1. Quy hoạch giao thông:

a) Giao thông đường bộ:

Đảm bảo nhu cầu vận tải, vận chuyển, kết nối liên vùng tạo động lực phát triển đô thị và nông thôn, kinh tế xã hội cho vùng; cơ bản phù hợp Quyết định 1441/QĐ-UBND ngày 08/07/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quốc lộ 53: Kết nối huyện Càng Long với các huyện lân cận và là trục kết nối của tỉnh Trà Vinh với tỉnh Vĩnh Long,... định hướng nâng cấp đảm bảo lộ giới từ 27- 62,5m (chia làm 2 đoạn, qua đô thị và ngoài đô thị).

- Quốc lộ 60: Cũng là trục kết nối huyện Càng Long với các huyện lân cận và là trục kết nối của tỉnh Trà Vinh với tỉnh Bến Tre,... định hướng nâng cấp đảm bảo lộ giới 42m.

- Hệ thống Đường tỉnh bao gồm ĐT.911, ĐT.915B kết nối nhu cầu giao thông giữa huyện Càng Long và trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội cấp tỉnh và các huyện khác trên địa bàn tỉnh, kết nối với các tuyến đường Quốc lộ, tạo nên hệ thống giao thông xuyên suốt trên toàn tỉnh, định hướng lộ giới 29m.

- Hệ thống Đường huyện kết nối giao thông giữa các xã trên địa bàn huyện Càng Long với trung tâm hành chính cấp huyện và các huyện lân cận. Các tuyến đường này kết nối với hệ thống đường tỉnh, tạo nên hệ thống giao thông xuyên suốt trên vùng huyện Càng Long, định hướng lộ giới 29m.

Các trục đường động lực phát triển đô thị, các tuyến đường vành đai, tuyến đường tránh có vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội của huyện Càng Long, thông qua việc kết nối giao thông giữa các đô thị với nhau, cũng như kết nối khu vực với các huyện lân cận, giảm tải áp lực giao thông trên các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh, xây dựng tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, lộ giới 27,5÷62,5m.

BẢNG THỐNG KÊ HỆ THỐNG GIAO THÔNG

STT	TÊN ĐƯỜNG	MẶT CẮT	GIỚI HẠN ĐƯỜNG		LỘ GIỚI	DẢI PHÂN CÁCH (m)	BỀ RỘNG (m)		
			Từ	Đến			Lề trái (đất dự trữ)	Lòng đường	Lề phải (đất dự trữ)
1	Quốc lộ 53	A1-A1	cầu Mây Tức	cầu Ba Si	62,5	0	23,75	15	23,75
2	Quốc lộ 60	A3-A3	Cầu Cổ Chiên	QL53 đoạn qua xã Bình Phú	42	0	17,5	7	17,5
3	Đường tỉnh 911	B2-B2	Đường liên xã (Xã Tân An)	QL 60 mới	29	0	11	7	11
4	Đường huyện 1	C-C	cửa sông Láng Thé giáp với sông Cổ Chiên	đoạn giáp ranh xã Đức Mỹ	27,5	0	11	5,5	11
5	Đường huyện 37	C-C	Đường huyện 1 đoạn qua xã Đức Mỹ	QL53 đoạn giáp ranh xã Bình Phú, An Trường và TT Càng Long	27,5	0	11	5,5	11
6	Đường huyện 4	C-C	Đường huyện 37 đoạn qua xã Nhị Long Phú	Đường huyện 3 đoạn qua xã Nhị Long	27,5	0	11	5,5	11
7	Đường huyện 3	C1-C1	Giáp ranh huyện Châu Thành	Quốc lộ 60	34	7	5,5	16	5,5
8	Đường huyện 3 nối dài	C2-C2	QL 60	Quốc lộ 53	16,5	0	4,75	7	4,75 cấp III
9	Đường huyện 7	C-C	QL 53 đoạn qua xã Phương Thạnh	Đường huyện 6 đoạn qua xã Huyền Hội	27,5	0	11	5,5	11

STT	TÊN ĐƯỜNG	MẶT CẮT	GIỚI HẠN ĐƯỜNG		LỘ GIỚI	DẢI PHÂN CÁCH (m)	BỀ RỘNG (m)		
			Từ	Đến			Lề trái (đất dự trữ)	Lòng đường	Lề phải (đất dự trữ)
10	Đường huyện 6	B2-B2	QL 53 đoạn qua xã Bình Phú	đoạn giáp ranh xã Huyền Hội đi huyện Tiểu Cần	29	0	11	7	11
11	Đường huyện 2 (đoạn 1)	B2-B2	Cầu Mỹ Huê, QL.53, H.Càng Long	ĐT.911	29	0	11	7	11
12	Đường huyện 2 (đoạn 2)	C-C	ĐT.911	QL.60, Hiếu Trung, Tiểu Cần	27,5	0	11	5,5	11
13	Đường huyện 31	C-C	Quốc lộ 53 đoạn qua TT Càng Long	Đường huyện 2 đoạn qua xã Tân Bình	27,5	0	11	5,5	11
14	Đường huyện 39	C-C	Đường huyện 2 đoạn qua xã An Trường	Đường huyện 31 đoạn qua xã An Trường A	27,5	0	11	5,5	11
15	Đường liên xã Đức Mỹ	D-D	-	-	12,5	0	3	6,5	3
16	Đường liên xã Đại Phước	D-D	-	-	12,5	0	3	6,5	3
17	Đường liên xã Nhị Long Phú	D-D	-	-	12,5	0	3	6,5	3
18	Đường liên xã Nhị Long	D-D	-	-	12,5	0	3	6,5	3
19	Đường liên xã Đại Phúc	D-D	-	-	12,5	0	3	6,5	3

STT	TÊN ĐƯỜNG	MẶT CẮT	GIỚI HẠN ĐƯỜNG		LỘ GIỚI	DẢI PHÂN CÁCH (m)	BỀ RỘNG (m)		
			Từ	Đến			Lề trái (đất dự trữ)	Lòng đường	Lề phải (đất dự trữ)
20	Đường liên xã Phương Thạnh	D-D	-	-	12,5	0	3	6,5	3
21	Đường liên xã TT Càng Long	D-D	-	-	12,5	0	3	6,5	3
22	Đường liên xã Mỹ Cẩm	D-D	-	-	12,5	0	3	6,5	3
23	Đường liên xã An Trường A	D-D	-	-	12,5	0	3	6,5	3
24	Đường liên xã An Trường	D-D	-	-	12,5	0	3	6,5	3
25	Đường liên xã Huyền Hội	D-D	-	-	12,5	0	3	6,5	3
26	Đường liên xã Tân Bình	D-D	-	-	12,5	0	3	6,5	3
27	Đường liên xã Tân An	D-D	-	-	12,5	0	3	6,5	3
ĐƯỜNG QUY HOẠCH MỚI - MỞ RỘNG CÁC TUYẾN ĐƯỜNG									
28	Đường tránh QL 53	A2-A2	QL53 đoạn qua TT Càng Long	QL60 đoạn qua xã Bình Phú	62,5	0	20	22,5	20
29	Đường tỉnh 915B	B1-B1	Quốc lộ 60	Đường huyện 3 đoạn đi TP Trà Vinh	32	0	12,5	7	12,5
30	Đường liên xã Đức Mỹ với Nhị Long Phú làm mới	D-D	Đường huyện 4 đoạn qua xã Nhị Long	đường liên xã Đức Mỹ	12,5	0	3	6,5	3
31	Đường nhựa (Đường huyện 6, xã An Trường A)	D-D	Quốc lộ 53 đoạn qua xã Phương Thạnh	Đường huyện 2 đoạn qua xã An Trường	12,5	0	3	6,5	3

STT	TÊN ĐƯỜNG	MẶT CẮT	GIỚI HẠN ĐƯỜNG		LỘ GIỚI	DẢI PHÂN CÁCH (m)	BỀ RỘNG (m)		
			Từ	Đến			Lề trái (đất dự trữ)	Lòng đường	Lề phải (đất dự trữ)
32	Đường liên xã Mỹ Cẩm với xã An Trường A làm mới	D-D	Đường huyện 51 đoạn qua xã Mỹ Cẩm	Đường Liên Xã An Trường A	12,5	0	3	6,5	3
33	Đường liên xã An Trường, Tân Bình và Huyền Hội làm mới	D-D	Đường huyện 2 đoạn qua xã An Trường	Đường huyện 6 đoạn qua xã Huyền Hội	12,5	0	3	6,5	3
34	Đường liên xã Tân An làm mới	D-D	-	-	12,5	0	3	6,5	3
35	Đường liên xã Tân An và Huyền Hội làm mới	D-D	-	-	12,5	0	3	6,5	3

- Nâng cấp và xây dựng mới các tuyến đường đô thị, từng bước hoàn chỉnh, đồng bộ hóa các tuyến trục giao thông, nút giao thông đô thị, hiện đại hóa mạng lưới đường nội thị gắn với chỉnh trang đô thị, lộ giới các tuyến đường cấp khu vực tối thiểu 16m, cấp đường phân khu vực tối thiểu 13m.

- Quy hoạch hệ thống giao thông nông thôn phục vụ sản xuất với 4 cấp đường A, B, C, D tuân thủ TCVN 10380-2014: Đường giao thông nông thôn - Tiêu chuẩn thiết kế và quy định khác có liên quan.

- Cải tạo và xây dựng mới hệ thống bến bãi trên phạm vi toàn huyện, làm đầu mối phát triển hệ thống giao thông khu vực.

b) Giao thông đường thủy:

- Sông Cổ Chiên là tuyến giao thông thủy cấp đặc biệt do Trung ương quản lý, là tuyến đường thủy trọng điểm của huyện Càng Long nói riêng và tỉnh Trà Vinh nói chung.

- Bên cạnh đó huyện Càng Long còn có các luồng giao thông thủy do tỉnh quản lý mang ý nghĩa lớn đối với việc vận chuyển hàng hóa khu vực: Sông Càng Long - sông An Trường; sông Trà Ngoa - Trà Ếch - sông Ba Si - sông Láng Thé; Kênh Long Hội; sông Dừa Đỏ - Rạch Rô - Kênh Đùng Đình; Kênh Lò Co, Kênh Mây Tức; sông An Tường; Rạch Dừa. Các tuyến đường thủy này cần có kế hoạch

nạo vét, đảm bảo tạo dòng chảy tự nhiên vừa phục vụ thủy lợi thoát nước vừa phục vụ giao thông đi lại bằng đường thủy cho các phương tiện đường thủy có công suất nhỏ, giao thông nội thủy vùng.

6.2. Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt:

- Cao độ nền:

+ Chọn cao độ xây dựng (∇xd) $\geq$ +2,30m, theo định hướng quy hoạch vùng tỉnh Trà Vinh.

+ San lấp toàn bộ diện tích đối với những khu vực xây dựng mới, các khu dân cư tập trung đến cao độ khống chế.

+ Khu vực nông thôn, những vùng không có hệ thống thoát nước mặt, cần tạo hệ thống thuỷ lợi tốt để có thể tưới, tiêu nước đầy đủ, không bị ngập úng.

- Thoát nước mưa:

+ Hướng thoát: Theo hướng dốc cục bộ đổ ra sông kênh rạch gần nhất như sông Càng Long, sông Mây Tức..., trước khi dẫn ra sông Cổ Chiên.

+ Khu vực thị trấn Càng Long và các cụm công nghiệp bố trí hệ thống thoát nước riêng.

+ Các trung tâm xã bố trí hệ thống thoát nước chung.

+ Khu vực các ấp sử dụng hệ thống thoát nước phân tán theo cụm dân cư tập trung.

- Hệ thống thủy lợi:

+ Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng được nhu cầu nước tưới tiêu phục vụ sản xuất và kết hợp giao thông thủy phục vụ vận chuyển hàng hóa trên địa bàn.

+ Trước tình hình biến đổi khí hậu làm cho hệ thống kênh nội đồng mau bị bồi lắng, gây thiếu nước ngọt, cần xem xét nạo vét thường xuyên để đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất.

6.3. Quy hoạch cấp nước:

- Chỉ tiêu cấp nước:

+ Giai đoạn 2030:

• Tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt khu vực nông thôn: 80 lít/người/ngày đêm.

• Tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt khu vực đô thị: 100 lít/người/ngày đêm.

• Nước cấp công trình công cộng, dịch vụ và sản xuất: 20% Qsh.

• Nước cấp sản xuất công nghiệp: 40 m^3/ha.

+ Giai đoạn 2040:

+ Tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt khu vực nông thôn: 100 lít/người/ngày đêm.

+ Tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt khu vực đô thị: 120 lít/người/ngày đêm.

+ Nước cấp công trình công cộng, dịch vụ và sản xuất: 20% Qsh.

+ Nước cấp sản xuất công nghiệp: 45 m^3/ha.

- Tổng nhu cầu dùng nước:

+ Giai đoạn 2030: 28.910 m^3/ ngày đêm.

+ Giai đoạn 2040: 47.460 m^3/ngày đêm.

- Định hướng quy hoạch mạng lưới cấp nước:

+ Nguồn cấp: Sử dụng các trạm cấp nước tại thị trấn Càng Long và các xã, nâng cấp công suất các trạm cấp nước này đảm bảo nhu cầu cấp nước theo quy hoạch từng xã và đô thị theo định hướng năm 2030 và năm 2040. Nước sử dụng cho xử lý nước cấp là nguồn nước mặt. Xây dựng mới trạm xử lý nước cấp cho đô thị Càng Long quy mô 2000 m^3/ngày đêm.

+ Mạng lưới cấp nước: Điều chỉnh, cải tạo công suất các trạm cấp nước tại thị trấn Càng Long và mỗi xã theo hướng đáp ứng đủ nhu cầu cho quy mô dân số quy hoạch tại mỗi xã và thị trấn. Riêng đô thị Càng Long và đô thị Tân An cần có kế hoạch nâng cấp nhà máy cấp nước theo định hướng phát triển quy hoạch đô thị.

Quy hoạch mới và cải tạo hệ thống đường ống cấp nước hiện hữu của mỗi xã và thị trấn Càng Long. Phát triển các tuyến cấp nước cho khu vực chưa có nước sạch với đường kính ống truyền tải từ D100-D200. Đảm bảo tỷ lệ cấp nước 100% cho khu vực trung tâm xã và hai đô thị Càng Long và Tân An.

6.4. Quy hoạch thoát nước thải và xử lý chất thải rắn:

- Chỉ tiêu:

+ Thoát nước thải sinh hoạt bằng 100% chỉ tiêu cấp nước; thoát nước thải sản xuất, công cộng bằng 100% chỉ tiêu cấp nước sản xuất, công cộng.

+ Chất thải rắn: Khu vực đô thị: 0,9 kg/người-ngày, khu vực nông thôn: 0,8 kg/người-ngày.

+ Chỉ tiêu sử dụng đất nghĩa trang: 4 m^2/mộ; nhà tang lễ $\geq$ 1 công trình/ đô thị.

- Lượng nước thải:

+ Sinh hoạt: 12.870 m^3/ngày đêm (đến 2030) - 24.440 m^3/ ngày đêm (đến 2040).

+ Sản xuất: 12.230 m^3/ ngày đêm (đến 2030) - 15.750 m^3/ ngày đêm (đến 2040).

- Định hướng quy hoạch mạng lưới thoát nước:

+ Khu vực đô thị: Sử dụng hệ thống thoát nước riêng giữa nước thải và nước mưa. Nước thải sau khi xử lý phải đạt giá trị C, cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi xả ra sông.

+ Khu vực nông thôn: Sử dụng hệ thống thoát nước chung cho tất cả các trung tâm xã và điểm dân cư.

+ Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Sử dụng hệ thống thoát nước riêng giữa nước thải và nước mưa. Xây dựng trạm xử lý nước thải riêng cho mỗi khu công nghiệp, công suất 1.600-9.000m³/ngày đêm. Nước thải sau khi xử lý phải đạt giá trị C, cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả ra sông.

6.5. Quy hoạch cấp điện:

- Nhu cầu phụ tải đến năm 2030: Khoảng 116.820 KVA.

- Nhu cầu phụ tải đến năm 2040: Khoảng 194.940 KVA.

- Nguồn điện cung cấp cho huyện Càng Long chủ yếu từ nguồn điện lưới quốc gia trạm biến áp 110/22kV 2x63MVA Trà Vinh

- Trong khu quy hoạch có tuyến cao thế 220kV và 500kV đi qua cung cấp nguồn điện cho TBA 110/22kV 2x63MV Trà Vinh.

6.6. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc:

- Dự báo nhu cầu đến 2030:

+ Thuê bao điện thoại băng thông rộng: khoảng 132.712 thuê bao.

+ Thuê bao internet (cố định + di động) khoảng: 50% hộ gia đình có thuê bao internet tốc độ cao.

- Dự báo nhu cầu đến 2040:

+ Thuê bao điện thoại băng thông rộng: khoảng 203.689 thuê bao.

+ Thuê bao internet (cố định + di động) khoảng: 50% hộ gia đình có thuê bao internet tốc độ cao.

- Nguồn cấp: Hệ thống thông tin liên lạc chính của huyện được cấp từ bưu điện Càng Long và các bưu điện xã thông qua tuyến thông tin liên lạc chính dọc đường giao thông hiện hữu trong khu quy hoạch.

- Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông hiện đại đáp ứng nhu cầu trên địa bàn huyện.

- Hạ tầng chuyển mạch, truyền dẫn, ngoại vi, di động, bưu chính được quan tâm, đầu tư phát triển, đảm bảo phục vụ tốt nhất nhu cầu thông tin liên lạc của người dân trong huyện.

6.7. Đánh giá môi trường chiến lược:

Thực hiện các giải pháp để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ tác động của môi trường: Kiểm soát chất lượng môi trường nước, môi trường không khí, tiếng ồn, quản lý chất thải...

7. Các dự án ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện:

Tập trung nguồn lực vào các dự án phát triển đô thị nhằm phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu huyện nông thôn mới, thúc đẩy phát triển toàn diện huyện Càng Long:

- Công viên cây xanh:

+ Xây dựng công viên cây xanh thị trấn Càng Long: Quy mô khoảng 12ha.

+ Xây dựng khu du lịch sinh thái Cồn Hô, xã Mỹ Đức khoảng 30 ha.

- Văn hóa, thương mại - dịch vụ:

+ Xây dựng khu hành chính tập trung của huyện và thị trấn Càng Long.

+ Xây dựng khu trung tâm thương mại dịch vụ tại trung tâm xã Bình Phú.

+ Xây dựng chợ đầu mối tại đô thị Tân An.

- Y tế: Xây dựng trung tâm y tế đô thị Tân An.

- Giáo dục: Xây dựng trường dạy nghề tại trung tâm xã Bình Phú.

- Công nghiệp:

+ Xây dựng khu công nghiệp Cổ Chiên quy mô 200ha.

+ Xây dựng cụm công nghiệp Tân Bình quy mô 40ha.

- Giao thông:

+ Cấp độ ưu tiên I: Bao gồm các trục đường chính hiện hữu, chủ yếu mang tính kết nối các trung tâm thị trấn, trung tâm xã với nhau và các tuyến đường giao thông chính thị trấn.

+ Cấp độ ưu tiên II: Bao gồm các trục đường khu vực hiện hữu dọc các khu dân cư tập trung của các xã và các tuyến đường mở mới.

+ Xây dựng hệ thống thoát nước mưa dọc theo các tuyến đường huyện, trục Quốc lộ 53, Quốc lộ 60 và Đường tỉnh 911, trong giai đoạn đầu có thể sử dụng mương hở, nhằm giảm chi phí đầu tư, thay thế bằng cống tròn ở giai đoạn hoàn thiện.

- Cấp nước:

+ Nâng cấp các trạm cấp nước hiện hữu đảm bảo đủ nhu cầu cấp nước sinh hoạt và sản xuất giai đoạn đến năm 2030.

+ Xây mới trạm cấp nước cho thị trấn Càng Long, công suất: 2.000m^3/ ngày đêm.

+ Xây dựng mạng lưới đường ống cấp nước trên các trục đường chính, chú ý các điểm đầu nối để phát triển mạng lưới cấp nước trong giai đoạn tiếp theo.

- Thoát nước thải:

+ Xây mới trạm xử lý nước thải thị trấn Càng Long, công suất 2.000÷4.000m^3/ngày đêm.

+ Xây mới trạm xử lý nước thải, công suất 1.000÷2.000m^3/ ngày đêm tại khu công nghiệp Tân Bình.

- Xây dựng 1 nghĩa trang nhân dân tại thị trấn Càng Long phần giáp với xã Mỹ Cẩm.

(Kèm theo quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Càng Long:

- Tổ chức công bố, công khai đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040 để các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định hiện hành.

- Tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung các nội dung quy hoạch trong các đồ án quy hoạch và quy định quản lý liên quan đã ban hành phù hợp với đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện được phê duyệt.

2. Các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan căn cứ quy hoạch được duyệt, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Càng Long tổ chức, triển khai thực hiện quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Điều 4: Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Càng Long và Thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- BLĐVP. UBND tỉnh;
- Các Phòng: KT, TH, NN;
- Lưu: VT, CNXD. 04

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Hoàng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Quản lý theo đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040

(Kèm theo Quyết định số 3588/QĐ-UBND ngày 30 / 10 /2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040 đã được phê duyệt.

2. Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động quản lý, đầu tư xây dựng trong ranh giới đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040.

Điều 2. Phạm vi, ranh giới, quy mô dân số, đất đai vùng quản lý:

1. Phạm vi, ranh giới:

Khu vực lập quy hoạch xây dựng vùng gồm toàn bộ ranh giới hành chính huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh, có diện tích khoảng 29.390,67 ha, ranh giới xác định như sau:

- Phía Đông giáp huyện Châu Thành và thành phố Trà Vinh.

- Phía Tây giáp tỉnh Vĩnh Long.

- Phía Nam giáp huyện Tiểu Cần và huyện Cầu Kè.

- Phía Bắc giáp tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Bến Tre.

2. Quy mô dân số:

- Quy mô dân số hiện trạng khoảng 147.694 người.

- Dự báo dân số đến năm 2030 khoảng 189.589 người; đến năm 2040 khoảng 290.985 người.

3. Phạm vi đất đai vùng quản lý:

Gồm toàn bộ ranh giới huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh, với diện tích khoảng 29.390,67 ha (khoảng 293,9067 km^2).

Điều 3. Quy định về các vùng phát triển, các không gian phát triển kinh tế

1. Vùng phát triển.

a) Vùng động lực phát triển phía Bắc

Đây là tiểu vùng động lực quan trọng là hướng phát triển bền vững của cả vùng, là trung tâm phát triển mạnh trong tương lai. Xác định bao gồm đô thị Càng Long (bao gồm thị trấn Càng Long hiện hữu, xã Bình Phú và xã Nhị Long), xã Nhị Long Phú, xã Đức Mỹ, xã Đại Phước, xã Đại Phú, Xã Phương Thạnh và xã Mỹ Cẩm.

Đây là vùng có tiềm năng phát triển như Khu công nghiệp Cổ Chiên, đô thị Càng Long, có các trục hành lang kinh tế Quốc lộ 60, Quốc lộ 53, kết nối với các khu vực lân cận. Đây cũng là vùng có tiềm năng phát triển nuôi trồng thuỷ sản kết hợp với cây ăn trái. Trong tương lai hướng đến phát triển du lịch sinh thái.

Với thế mạnh của đô thị trung tâm Càng Long và mối quan hệ giao thông toàn tỉnh và khu vực. Đây không những là vùng tập trung đô thị, công nghiệp, dịch vụ, khoa học kỹ thuật cho cả huyện mà còn là đầu mối giao thương với các vùng trong tỉnh lẫn khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

b) Vùng phát triển phía Nam

Bao gồm đô thị Tân An, xã An Trường A, xã An Trường, xã Huyền Hội, xã Tân Bình. Vùng rộng lớn có tiềm năng phát triển sản xuất lúa và hoa màu, phát triển cây nông nghiệp ngắn ngày và cây ăn trái.

Có khả năng hình thành các cụm công nghiệp tập trung đón nhận các ngành công nghiệp, dịch vụ từ vùng động lực phát triển. Kết hợp với đô thị Tân An hình thành đô thị đối trọng với đô thị trung tâm Càng Long.

2. Định hướng không gian phát triển công nghiệp

Các khu chức năng đặc thù gồm các khu sản xuất, khu dịch vụ du lịch, các vùng sản xuất công nghệ cao,... cần được xác định phạm vi, quy mô, có hình thức tổ chức không gian phù hợp, kết nối thuận tiện với các khu chức năng xung quanh. Hình thành khu sản xuất đô thị tiếp giáp với khu, cụm công nghiệp và định hướng như:

- Khu công nghiệp Cổ Chiên: Định hướng quy hoạch phát triển khu công nghiệp Cổ Chiên tại vị trí ấp Trung, ấp Trại Luận và một phần ấp Rạch Dừa thuộc xã Đại Phước, với diện tích khoảng 200 ha, đây là khu vực tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội cho huyện Càng Long nói riêng, tỉnh Trà Vinh nói chung.

- Cụm công nghiệp Tân Bình: Định hướng quy hoạch phát triển cụm công nghiệp Tân Bình tại khu vực ấp Ninh Bình, xã Tân Bình từ kênh Hai Rẩy đến

Đường huyện 31 với diện tích 40 ha. Đây là khu vực tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội cho xã Tân Bình nói riêng và toàn huyện Càng Long nói chung.

3. Định hướng không gian phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp.

- Giai đoạn 2020 - 2030:

+ Vùng A: Gồm các xã Mỹ Cẩm, An Trường, An Trường A, Bình Phú, Phương Thạnh, Huyền Hội, Tân An, Tân Bình: Phát triển sản xuất lúa, hoa màu và cây ăn trái.

+ Vùng B: Gồm các xã Đức Mỹ, Nhị Long Phú, Nhị Long, Đại Phúc, Đại Phước: Phát triển nuôi trồng thuỷ sản kết hợp với cây ăn trái.

- Giai đoạn 2030 - 2040:

+ Vùng A: Hướng Tây Quốc lộ 53, gồm các xã Mỹ Cẩm, An Trường, An Trường A, Phương Thạnh, Huyền Hội, Tân An, Tân Bình, một phần Bình Phú: Phát triển sản xuất lúa và hoa màu, cây nông nghiệp ngắn ngày và cây ăn trái.

+ Vùng B: Hướng Đông Quốc lộ 53, gồm thị trấn Càng Long (hiện hữu) và các xã Đức Mỹ, Nhị Long Phú, Nhị Long, Đại Phúc, Đại Phước, một phần xã Bình Phú: Phát triển nuôi trồng thuỷ sản kết hợp với cây ăn trái, du lịch sinh thái.

+ Ranh giới chia vùng A và vùng B là Quốc lộ 53.

4. Định hướng phát triển không gian vùng

Không gian vùng huyện Càng Long lấy đô thị Càng Long (bao gồm thị trấn Càng Long hiện hữu, xã Bình Phú và xã Nhị Long) và đô thị Tân An (phát triển xã Tân An) làm trung tâm phát triển chính các khu vực dịch vụ thương mại làm động lực phát triển cho huyện. Hệ thống điểm dân cư nông thôn phát triển theo định hướng quy hoạch chung xây dựng của từng xã, phát triển dọc theo các tuyến lộ chính và hệ thống kênh rạch gắn liền với điều kiện sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững.

Định hướng và phát triển hệ thống đô thị và dân cư nông thôn tạo sự cân đối về mặt hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và quy mô dân số. Dự kiến phát triển vùng huyện Càng Long thành 02 đô thị với quy mô 01 đô thị loại IV, 01 đô thị loại V và 04 cụm xã.

- Đô thị: Định hướng phát triển 2 đô thị Càng Long và Tân An.

+ Đô thị Càng Long:

• Hiện là đô thị loại V được định hướng phát triển thành đô thị loại IV vào năm 2030 là trung tâm động lực phát triển kinh tế cho toàn huyện, bao gồm thị trấn Càng Long hiện hữu, xã Bình Phú và xã Nhị Long. Thế mạnh của vùng là vai trò vị thế của đô thị Càng Long trong huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Là đầu mối giao thương trong tỉnh và khu vực.

• Phát triển đô thị Càng Long trở thành đô thị nông nghiệp hiện đại văn minh, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, phát triển các ngành khoa học kỹ thuật cao, giá trị gia tăng lớn; phát triển các dịch vụ có chất lượng cao; phát triển đào tạo nguồn nhân lực cho huyện Càng Long và tỉnh Trà Vinh.

• Phát triển theo quan điểm gìn giữ và tôn tạo không gian văn hóa truyền thống gắn với xây dựng đô thị hiện đại, tạo các hình thái không gian phong phú tại các khu vực xây dựng mới, đảm bảo môi trường sống bền vững, đồng thời khai thác tối đa thế mạnh của từng khu và phân chia giai đoạn đầu tư hợp lý.

• Giao thông đối nội và giao thông đối ngoại đảm bảo liên hệ giữa đô thị với các vùng phụ cận và các đô thị bên ngoài. Mạng lưới đường đơn giản, phân cấp đường chính - đường phụ rõ ràng nhằm tạo cho công tác tổ chức giao thông đô thị an toàn, thông suốt.

+ Đô thị Tân An:

• Đô thị Tân An - quy mô đô thị loại V, là đô thị phát triển mới với chức năng chính là trung tâm thương mại dịch vụ, hậu cần công nghiệp, nông nghiệp của vùng huyện Càng Long. Đô thị Tân An được định hướng từ xã Tân An: Đây là vùng phát triển dịch vụ - thương mại, hậu cần nông nghiệp, công nghiệp.

• Tập trung các lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, là đô thị đối trọng phía Nam của đô thị Càng Long, giúp giảm áp lực đô thị hoá cho đô thị trung tâm và thúc đẩy kinh tế địa phương; phát triển dọc theo Đường tỉnh 911 và Đường huyện 2.

- Cụm xã: Nhằm cân đối hài hòa và bổ sung hệ thống các công trình công cộng và dịch vụ cho từng khu vực huyện, đảm bảo nhu cầu sử dụng và bán kính phục vụ. Theo đó, huyện được định hướng bố trí hệ thống trung tâm cụm xã phát triển theo 4 cụm.

+ Cụm phía Tây (Xã Mỹ Cẩm, xã An Trường A, xã An Trường), trung tâm công cộng cụm xã thuộc xã An Trường A; Với tuyến đường mở rộng Đường huyện 2 nối Quốc lộ 53 với đường vành đai phía Đông của huyện Cầu Kè và tuyến đường mở rộng Đường huyện 39 nối Quốc lộ 53 đi tỉnh Vĩnh Long, cụm phía Tây huyện Càng Long với lợi thế về vị trí và đường giao thông kết nối khu vực thuận lợi phát triển nông nghiệp hình thành vùng chuyên trồng lúa.

+ Cụm phía Nam (Xã Huyền Hội, xã Tân Bình), trung tâm công cộng cụm xã thuộc xã Tân Bình; Với Đường tỉnh 911 đi ngang qua địa bàn, cụm phía Nam là cửa ngõ của huyện Càng Long kết nối với tỉnh Vĩnh Long. Cụm dân cư phía Nam tiếp giáp với đô thị Tân An - đô thị loại V theo định hướng, thuận lợi phát triển nông nghiệp, công nghiệp và chăn nuôi cùng với động lực phát triển là cụm công nghiệp Tân Bình với quy mô 40 ha, có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế của huyện Càng Long.

+ Cụm phía Đông Bắc (xã Phương Thạnh, xã Đại Phúc, xã Đại Phước), trung tâm cụm xã thuộc xã Đại Phước với tuyến đường Quốc lộ 60 và Quốc lộ 53 là 02 tuyến giao thông đối ngoại chính của huyện và tỉnh. Quốc lộ 60 nối với cầu Cổ Chiên đi Bến Tre và thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời cụm Đông Bắc có các tuyến đường kết nối với những vị trí quan trọng của tỉnh Trà Vinh như trung tâm thành phố Trà Vinh qua tuyến Đường huyện 3 và 02 tuyến đường dự kiến phát triển trong tương lai cũng như Khu công nghiệp Cổ Chiên tạo động lực phát triển công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp liên vùng.

+ Cụm phía Bắc (xã Đức Mỹ, xã Nhị Long Phú), trung tâm cụm xã thuộc xã Nhị Long Phú, tập trung phát triển các lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, công nghiệp chế biến, du lịch; có sự gắn kết không gian làng nghề truyền thống với sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

Điều 4. Quy định về quản lý hệ thống đô thị và nông thôn

- Dự báo đến năm 2030: Đất phát triển đô thị khoảng 7.591,41 ha, trong đó đất dân dụng đô thị khoảng 1.777,66 ha đến 3.491,84 ha. Đất nông thôn khoảng 21.799,26 ha.

- Dự báo đến năm 2040: Đất phát triển đô thị khoảng 7.591,41 ha, trong đó đất dân dụng đô thị khoảng 2.813,44 ha đến 5.526,4 ha. Đất nông thôn khoảng 21.799,26 ha.

- Định hướng phát triển không gian đô thị và nông thôn của huyện Càng Long gồm 2 đô thị và các xã nông thôn, trong đó:

* Đô thị:

+ Thị trấn Càng Long - quy mô đô thị loại V, là thị trấn huyện lỵ với chức năng chính là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, an ninh, quốc phòng vùng huyện Càng Long. Định hướng đến 2030 trở thành đô thị loại IV, mở rộng đến các xã: Bình Phú, Nhị Long, dự báo quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 50.110 người, diện tích đất đai phát triển đô thị khoảng 5.329,79 ha; định hướng phát

triển và quản lý trên cơ sở quy hoạch xây dựng vùng huyện và quy hoạch chung xây dựng đô thị.

+ Đô thị Tân An - quy mô đô thị loại V, là đô thị mới với chức năng chính là trung tâm thương mại dịch vụ, hậu cần công nghiệp, nông nghiệp của vùng huyện Càng Long. Dân số đến năm 2030 khoảng 13.378 người; diện tích đất phát triển đô thị khoảng 2.261,62 ha; định hướng phát triển và quản lý trên cơ sở quy hoạch xây dựng vùng huyện và quy hoạch chung xây dựng đô thị

* Nông thôn: bao gồm các xã Mỹ Cẩm, An Trường A, An Trường, Huyền Hội, Tân Bình, Phương Thạnh, Đại Phúc, Đại Phước, Đức Mỹ, Nhị Long Phú được quản lý theo đồ án quy hoạch xây dựng xã

Bảng thống kê định hướng hệ thống đô thị, nông thôn, khu chức năng trong vùng huyện Càng Long

STT		TỔNG DÂN SỐ HIỆN TRẠNG NĂM 2019: 147.694 người		TỔNG DIỆN TÍCH TOÀN HUYỆN: khoảng 29.390,67 ha		ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN	
		Đến năm 2030: Khoảng 189.589 người	Đến năm 2040: Khoảng 290.985 người	Dự báo năm 2030 (ha)	Dự báo năm 2040 (ha)	Giai đoạn 2030	Giai đoạn 2040
I	**ĐÔ THỊ**	**63.488 người**	**100.480 người**	**7.591,41**	**7.591,41**		
	1. Đô thị Càng Long (thị trấn Càng Long hiện hữu, xã Bình Phú, xã Nhị Long)	50.110 người	81.932 người	5.329,79	5.329,79	Nâng từ đô thị loại V lên loại IV	Định hướng lên thị xã
	2. Đô thị Tân An (xã Tân An hiện hữu)	13.378 người	18.548 người	2.261,62	2.261,62	Nâng loại từ xã lên đô thị loại V	Định hướng lên thị trấn
II	**NÔNG THÔN**	**126.101 người**	**190.505 người**	**21.799,26**	**21.799,26**		
1. CỤM PHÍA TÂY gồm:		**38.996 người**	**60.130 người**	**7.014,91**	**7.014,91**		
	- Xã Mỹ Cẩm	12.600	19.364	2.297,68	2.297,68		
	- Xã An Trường A	8.528	15.750	1.884,39	1.884,39		Trung tâm cụm xã
	- Xã An Trường	17.868	25.016	2.832,84	2.832,84		
2. CỤM PHÍA NAM		**32.131 người**	**48.357 người**	**6,008.89**	**6,008.89**		
	- Xã Huyền Hội	18.550	27.627	3.464,87	3.464,87		

	- Xã Tân Bình	13.581	20.730	2.544,02	2.544,02		Trung tâm cụm xã
3. CỤM PHÍA ĐÔNG BẮC		**35.427 người**	**49.051 người**	**5.206,01**	**5.206,01**		
	- Xã Phương Thạnh	15.798	22.117	2.219,15	2.219,15		
	- Xã Đại Phúc	7.050	11.249	980,28	980,28		Trung tâm cụm xã
	- Xã Đại Phước	12.579	15.685	2.006,58	2.006,58		
4. CỤM PHÍA BẮC		**19.547 người**	**32.967 người**	**3.569,45**	**3.569,45**		
	- Xã Nhị Long Phú	8.547	14.985	1.206,98	1.206,98		Trung tâm cụm xã
	- Xã Đức Mỹ	11.000	17.982	2.362.47	2.362.47		
III.	**KHU CHỨC NĂNG**						
1.	**KHU CÔNG NGHIỆP CỔ CHIÊN:** - Vị trí ấp Trung, ấp Trại Luận và một phần ấp Rạch Dừa thuộc xã Đại Phước. - Diện tích khoảng 200 ha.						
2.	**CỤM CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH:** - Vị trí thuộc ấp Ninh Bình xã Tân Bình. - Diện tích khoảng 40ha.						

Điều 5. Quy định về vị trí, vai trò, chức năng, quy mô các công trình hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật mang tính chất vùng, liên vùng

1. Các công trình hạ tầng xã hội cấp vùng:

1.1. Hệ thống công trình hành chính:

- Các cơ quan hành chính của huyện và các xã, thị trấn tiếp tục duy trì hoạt động tại các khu vực hiện tại.

- Tiến hành nâng cấp một số trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã theo kế hoạch được phân bổ hàng năm.

- Trong giai đoạn phát triển trở thành đô thị loại IV cần mở rộng, nâng cấp trụ sở hành chính huyện.

1.2. Hệ thống công trình giáo dục:

- Định hướng nâng cấp xây dựng mới các trường để đảm bảo quá trình phát triển vùng huyện đến 2030 và năm 2040.

- Các trường trung học phổ thông đảm bảo bán kính phục vụ được tính toán theo 4 cụm xã và 2 đô thị đảm bảo phục vụ cho quy mô dân số 20.000 - 30.000 người (2-3 đơn vị xã /thị trấn).

- Bố trí 01 trường Cao đẳng dạy nghề tại đô thị Càng Long.

- Bố trí thêm 04 trường trung học phổ thông (trường cấp 3), tại 04 cụm trung tâm xã đảm bảo phục vụ cho 290.985 người vào năm 2040.

- Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất đảm bảo đạt chuẩn về giáo dục quốc gia về phòng học, các phòng chức năng, công trình phụ trợ, đầu tư trang thiết bị phục vụ dạy và học.

1.3. Hệ thống công trình y tế:

- Đầu tư duy trì hoạt động Trung tâm y tế huyện Càng Long phục vụ cho toàn huyện.

- Trong giai đoạn phát triển trở thành huyện nông thôn mới và định hướng phát triển huyện Càng Long đến năm 2040, có thể xây dựng các trung tâm y tế theo hướng xã hội hóa thuộc khu công trình trung tâm cụm xã để góp phần hoàn thiện cơ sở hạ tầng y tế cho nhân dân toàn huyện.

1.4. Hệ thống công trình văn hóa - thể dục thể thao:

- Định hướng phát triển các khu vực bố trí công trình văn hóa kết hợp với thể dục thể thao đảm bảo theo quy chuẩn xây dựng Việt Nam, đáp ứng huyện nông thôn mới với đô thị Càng Long đạt đô thị loại IV và đô thị Tân An đạt đô thị loại V giai đoạn 2020-2030, tiếp tục phát triển bền vững giai đoạn 2030-2040

- Các công trình văn hóa, thể dục thể thao cấp khu vực bố trí ở trung tâm cụm xã, có thể kết hợp gần vị trí trường trung học phổ thông.

- Các công trình công viên cây xanh được định hướng kết hợp với các công trình thể dục thể thao, các công trình vui chơi giải trí…

1.5. Hệ thống công trình thương mại dịch vụ:

- Nâng cấp các chợ: Phương Thạnh, Huyền Hội, An Trường, Dừa Đỏ.

- Xây mới chợ Tân An, Mỹ Huê, Rạch Bàng, Bình Phú, Lo Co.

- Xây dựng mới siêu thị tại thị trấn Càng Long.

2. Các công trình hạ tầng kỹ thuật cấp vùng:

2.1. Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng: Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng: Theo hồ sơ lộ giới của quy hoạch giao thông và Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2019/BXD.

2.2. Tổ chức giao thông:

- Giao thông liên vùng: Các tuyến Quốc lộ, Đường tỉnh, Đường huyện phải có tính kết nối liên vùng, chủ yếu bám theo hoặc nối tiếp các trục đường hiện hữu.

- Giao thông đô thị: Các trục chính đô thị có tính chất làm điểm nhấn đô thị, liên kết các khu chức năng. Việc lựa chọn vị trí xây dựng phải gắn kết với khu vực ưu tiên phát triển hoặc phát triển có tính động lực.

- Giao thông nông thôn: Đảm bảo lộ giới và kỹ thuật theo quy định về đường giao thông nông thôn.

2.3. Bến bãi:

- Công trình đầu mối giao thông thủy:

+ Trong huyện có 2 bến phà là bến phà Cổ Chiên trên sông Cổ Chiên và bến đò Tất Vinh ngã ba sông Ba Si, sông Láng Thé và sông Ba Trường.

+ Bến hành khách Càng Long: Nằm bờ trái sông Càng Long, thị trấn Càng Long, tiếp nhận tàu chuyên chở từ 30÷50 khách.

+ Bến hàng hóa: Theo định hướng quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Trà Vinh, quy hoạch cảng sông Càng Long tại thị trấn Càng Long, quy mô 1.000 m^2; công suất 100.000 tấn/năm; loại tàu tải trọng 200 tấn.

- Bến xe: Trong giai đoạn 2030 - 2040, xây dựng mới tại khu Mỹ Huê, khóm 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, đạt tiêu chuẩn loại 4. Quy mô 2,0 ha làm đầu mối phát triển hệ thống giao thông toàn huyện.

2.4. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng:

- Chọn cao độ xây dựng (∇xd) $\geq$ +2,30m theo định hướng quy hoạch vùng tỉnh Trà Vinh.

- Cần xây dựng và bảo vệ hệ thống đê kè, đối với những vùng xung yếu, cần có biện pháp xây kè, đắp đập, bảo vệ đê kè.

- Xây đập, ngăn dòng hoặc xây dựng những công trình hỗ trợ cho công tác điều tiết dòng chảy của sông, kênh để hạn chế những tác hại của dòng chảy.

- Những biện pháp mang tính bền vững như trồng cây tạo thành rừng và bảo vệ bờ sông rạch, các loại cây sống tốt và giữ đất tốt như: dừa nước, xú, vẹt,

cần, đước... vừa bảo vệ bờ sông, vừa tạo môi trường sống cho rất nhiều sinh vật sống dựa vào nó, mang lại nguồn lợi to lớn cho người dân.

2.5. Công trình xử lý nước cấp:

- Đánh giá chất lượng nguồn nước thô trước khi đưa vào xử lý.

- Các quy định về vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt: thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09/9/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước mặt sinh hoạt.

2.6. Công trình xử lý nước thải:

- Khu vực đô thị: Xây dựng hệ thống thu gom xử lý nước thải riêng độc lập với hệ thống thoát nước mưa. Nước thải sinh hoạt từ các bể tự hoại của các hộ dân được thu gom bằng các tuyến cống thoát nước thải dẫn về trạm xử lý. Xử lý đạt chuẩn QCVN14:2008/BTNMT mới được xả ra nguồn tiếp nhận là kênh rạch tự nhiên.

- Nước thải công nghiệp: Sử dụng hệ thống thoát nước riêng giữa nước thải và nước mưa. Nước thải được dẫn về trạm xử lý, mỗi khu công nghiệp đều xây dựng trạm xử lý riêng. tiêu chuẩn xử lý và chất lượng phải đạt tiêu chuẩn nước thải công nghiệp trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Khu vực nông thôn: Giai đoạn đến 2030 hệ thống thoát nước chung với nước mưa. Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ đúng tiêu chuẩn trước khi thoát ra ngoài môi trường hoặc đấu nối chung với tuyến cống thoát nước mưa sau đó xả ra kênh, rạch nước mặt gần nhất. Định hướng tới 2040 khu vực trung tâm các xã xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung và hệ thống thu gom nước thải độc lập để đảm bảo chất lượng nước mặt và bảo vệ môi trường.

- Nước thải sản xuất chế biến nông, thủy hải sản quy mô nhỏ tại các khu vực trung tâm xã, vùng nông thôn cần được thu gom xử lý sơ bộ đạt chuẩn trước khi xả ra ngoài nguồn tiếp nhận.

- Đầu tư các dự án thoát nước tại các đô thị, xây dựng trạm xử lý nước thải hợp vệ sinh... đảm bảo nhu cầu thoát nước cũng như bảo vệ môi trường tỉnh Trà Vinh.

- Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường là cơ sở để thúc đẩy phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và góp phần bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn huyện Càng Long.

- Thùng thu rác trên các tuyến phố phải được bố trí hợp lý, đồng bộ, đảm bảo mỹ quan, có kích thước, kiểu dáng thích hợp, sử dụng thuận tiện và dễ nhận biết.

- Bể tự hoại: Xây dựng đúng quy cách và phải đủ dung tích để xử lý chất thải cho từng hộ gia đình, phải có chất chống thấm đảm bảo không để chất ô nhiễm ảnh hưởng đến môi trường.

- Đối với trạm xử lý nước thải phải có dải cách ly an toàn và thường xuyên quan trắc chất lượng môi trường nước và không khí.

- Nghiêm cấm các hành vi đấu nối vào hệ thống cấp thoát nước mà không có sự cho phép của các cơ quan chức năng.

- Nghiêm cấm mọi trường hợp cho nước thải sinh hoạt thoát trực tiếp xuống hệ thống kênh rạch, nếu phát hiện sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành.

Điều 6. Quy định về phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn đối với các công trình đầu mối, các công trình hạ tầng kỹ thuật chính theo tuyến mang tính chất vùng, liên vùng và các biện pháp bảo vệ môi trường

1. Giao thông:

- Đối với đường ngoài đô thị: Đảm bảo hành lang bảo vệ các tuyến đường theo quy định của Luật Giao thông đường bộ và các văn bản pháp luật hiện hành.

- Hệ thống giao thông nông thôn phải được kiểm soát chặt chẽ trong quá trình đầu tư xây dựng theo QCVN 14:2009/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch nông thôn, các chương trình, đề án xây dựng nông thôn mới.

- Không được xây dựng trên đất hành lang bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật.

2. Hệ thống điện:

- Trạm biến áp 110kV:

+ Chiều cao hành lang được tính từ đáy móng sâu nhất (đáy cọc của móng cọc) của công trình trạm điện đến điểm cao nhất của trạm điện cộng thêm khoảng cách an toàn 3m.

+ Nhà và công trình xây dựng gần hành lang bảo vệ an toàn của trạm điện phải bảo đảm không làm hư hỏng bất kỳ bộ phận nào của trạm điện; không xâm phạm đường ra vào trạm điện; đường cấp thoát nước của trạm điện, hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm và đường dây điện trên không (ĐDK); không

làm cản trở hệ thống thông gió của trạm điện; không để cho nước thải xâm nhập làm hư hỏng công trình điện.

+ Đối với các trạm có điện áp 22kV không có tường, rào bao quanh, hành lang bảo vệ trạm điện 2m. Đối với trạm điện có tường hoặc hàng rào cố định bao quanh, chiều rộng hành lang bảo vệ được giới hạn đến mặt ngoài tường hoặc hàng rào; khoảng cách an toàn theo chiều thẳng đứng là 2m.

- Đường dây cao thế 110kV, trung thế 22kV:

+ Chiều dài hành lang được tính từ vị trí đường dây ra khỏi ranh giới bảo vệ của trạm này đến vị trí đường dây đi vào ranh giới bảo vệ của trạm kế tiếp.

+ Chiều rộng hành lang được giới hạn bởi hai mặt thẳng đứng về hai phía của đường dây, song song với đường dây, có khoảng cách từ dây ngoài cùng về mỗi phía khi dây ở trạng thái tĩnh:

Điện áp	22kV		110kV
	Dây bọc	Dây trần	
Khoảng cách (m)	1,0	2,0	4,0

+ Chiều cao hành lang được tính từ đáy móng cột (đáy cọc của móng cọc) đến điểm cao nhất của công trình cộng thêm khoảng cách an toàn theo chiều thẳng đứng:

Điện áp	22kV	110kV
Khoảng cách (m)	2,0	3,0

+ Khoảng cách nhỏ nhất từ dây dẫn đến cây:

Mô tả chi tiết khoảng cách	**Điện áp (kV)**	**Loại dây dẫn**	**Khoảng cách nhỏ nhất (m)**
Đối với ĐDK có điện áp đến 35kV trong thành phố, thị xã thị trấn thì khoảng cách từ điểm bất kỳ của cây đến dây dẫn điện ở trạng thái võng cực đại	22	Dây bọc	0,7
		Dây trần	1,5
Đối với ĐDK có điện áp từ 110kV trong thành phố, thị xã thị trấn thì không được để cây cao hơn dây dẫn thấp nhất trừ trường hợp đặc biệt phải có biện pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn và được UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cho phép. Khoảng cách từ	110	Dây trần	2,0

điểm bất kỳ của cây đến dây dẫn khi dây ở trạng thái võng cực đại			
Khoảng cách an toàn từ dây dẫn ở trạng thái võng cực đại đến phần bất kỳ của các cây ngoài thành phố, thị xã, thị trấn;	22	Dây bọc	0,7
		Dây trần	2
Đối với ĐDK vượt qua rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất, vườn trồng cây thì khoảng cách theo phương thẳng đứng từ dây dẫn điện thấp nhất khi dây ở trạng thái võng cực đại đến cây khi đạt tới chiều cao lớn nhất	110	Dây trần	3

+ Khoảng cách an toàn nhỏ nhất của các phương tiện hoạt động trong hành lang an toàn:

Điện áp	22kV	110kV
Khoảng cách (m)	4,0	6,0

+ Khoảng cách hành lang an toàn của đường cáp ngầm trong đất hoặc trong nước:

Loại cáp điện	**Đặt trong đất**		**Đặt trong nước**	
	Đất ổn định	Đất không ổn định	Nơi không có tàu thuyền qua lại	Nơi có tàu thuyền qua lại
Khoảng cách nằm ngang (m)	1,0	1,5	20,0	100,0
Độ sâu (m)	1,5			

- Đường dây hạ thế, đường dây chiếu sáng, đường dây thông tin liên lạc: khoảng cách giữa các cột điện trung bình từ 40 - 50 m, khoảng cách từ chân cột đến công trình xây dựng khác là 5m, khoảng cách từ đường dây đến tường nhà của hộ dân là 5m.

- Bố trí các đường dây đường ống hạ tầng kỹ thuật ngầm phải cách chỉ giới đường đỏ 0,5m và khoảng cách các công trình ngầm phải tuân theo QCVN 01:2019/BXD.

3. Cấp thoát nước:

- Trạm/nhà máy xử lý nước thải phải có thiết bị thu gom và khử mùi hoặc phải có các giải pháp ngăn ngừa mùi, khí thải phát tán ra môi trường xung quanh, tuân thủ QCVN 05:2013/BTNMT.

- Trạm trung chuyển chất thải rắn phải đảm bảo các yêu cầu về phòng chống cháy, nổ; thu gom và xử lý nước thải; khử mùi.

- Xây dựng các công trình nghĩa trang phải phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu. Khoảng cách an toàn về môi trường phải tuân thủ quy định tại QCVN 01:2019/BXD.

4. Đường dây đường ống:

- Bố trí các đường ống cống ngầm phải đảm bảo chiều sâu và có khoảng cách theo chiều ngang không ảnh hưởng lẫn nhau và an toàn trong quá trình quản lý, khai thác và sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm và các công trình trên mặt đất có liên quan;

- Việc đấu nối các đường ống cống ngầm với nhau và các công trình ngầm khác phải đảm bảo thuận tiện, an toàn và đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật;

- Khoảng cách giữa các đường ống cấp nước có đường kính lớn hơn 300mm và với cáp thông tin không được nhỏ hơn 1m;

- Phạm vi bảo vệ hành lang an toàn đối với công trình ngầm cần thực hiện phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

5. Về đánh giá môi trường chiến lược:

- Cần đảm bảo các tiêu chí và tiêu chuẩn bảo vệ môi trường.

- Cần có các giải pháp giảm thiểu, khắc phục tác động đến dân cư, cảnh quan thiên nhiên, không khí, tiếng ồn.

- Thành phần nước thải sau khi xử lý được khống chế tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải đạt QCVN 14:2008/BTNMT và QCVN 40: 2011/BTNMT - Cột B.

- Cơ quan chức năng cùng các ban ngành liên quan tham gia thẩm định thiết kế cơ sở của đơn vị thiết kế để giám sát các hệ thống thu gom nước thải, xử lý nước thải, thu gom chất thải rắn theo yêu cầu chung bảo vệ môi trường khu vực.

- Cơ quan quản lý môi trường sẽ thẩm định những hoạt động có liên quan tới môi trường như hệ thống hạ tầng phục vụ, hệ thống thông thoáng và các hệ thống xử lý môi trường, phòng chống sự cố.

- Chủ đầu tư phối hợp cùng với các cơ quan chức năng xây dựng phương án phòng chống sự cố cháy nổ, dịch bệnh.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các thiết bị sản xuất, hệ thống khống chế ô nhiễm môi trường và hệ thống ngăn ngừa sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

6. Biện pháp bảo vệ môi trường:

- Khuyến khích người dân xây dựng hầm tự hoại, góp phần bảo vệ môi trường.

- Trên những tuyến phố chính cần đầu tư xây dựng nhà vệ sinh công cộng, khoảng cách tối đa giữa 2 nhà vệ sinh công cộng là 1,5 km. Đây là động lực góp phần bảo vệ mỹ quan đường phố tránh tình trạng xả thải ra tự nhiên.

Điều 7. Quy định về bảo tồn các di sản thiên nhiên, các công trình kiến trúc có giá trị, khu danh lam thắng cảnh, khu di tích lịch sử, văn hóa trong vùng

- Phát triển các khu du lịch văn hóa kết hợp với tôn giáo, tín ngưỡng.

- Bảo tồn và phát huy giá trị các khu di tích văn hóa - lịch sử đã được công nhận: Nhà thờ Càng Long, chùa Pisesaram, khu tưởng niệm anh hùng Hồ Thị Nhâm, nhà truyền thống nơi thành lập chi bộ đầu tiên của tỉnh...

- Các quy định chung: Thực hiện quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị của các khu di tích theo Luật Di sản văn hóa số 28/2010/QH10 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Di sản văn hóa số 32/2009/QH12 và các văn bản quy định pháp luật hiện hành.

- Lập quy hoạch, cắm mốc giới các khu vực bảo vệ di tích. Cắm mốc giới di tích phải đảm bảo nguyên tắc phân định rõ ranh giới các khu vực bảo vệ di tích với khu vực bên ngoài theo biên bản và bản đồ khoanh vùng bảo vệ trong hồ sơ xếp hạng di tích.

- Cột mốc, hàng rào bảo vệ di tích phải được làm bằng chất liệu bền vững và đặt ở vị trí dễ nhận biết, quan sát. Hình dáng, màu sắc, kích thước cột phải phù hợp với môi trường, cảnh quan di tích và không làm ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành di tích.

- Nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm, hủy hoại đối với các công trình kiến trúc, điêu khắc của di tích.

- Đất đai của di tích phải được quản lý theo quy định của pháp luật về đất đai. Nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm, lấn chiếm, mua bán, chuyển nhượng, hủy hoại đất đai thuộc di tích đã được khoanh vùng xếp hạng.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Càng Long và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ nội dung của Quy định này tổ chức triển khai thực hiện.

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị và địa phương phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân huyện Càng Long tổng hợp, gửi Sở Xây dựng thẩm định, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.